

Số: 2130 /QĐ-BVTV-TC

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2023

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 4188/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 6827/TB-BNN-TC ngày 13/9/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

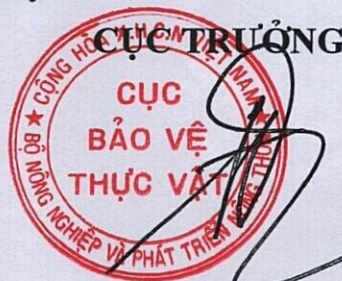
Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2023 (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Cục, Trưởng phòng Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TC.



Huỳnh Tấn Đạt

QUYẾT TOÁN THU CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-2024 của Cục Bảo vệ thực vật)

Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị													
STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	KDTV I	KDTV II	KDTV III	KDTV IV	KDTV V	KDTV VI	KDTV VII	KDTV VIII	KDTV IX
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí												
1	Số thu phí, lệ phí	141.011.701.500	141.011.701.500		18.980.775.500	68.219.103.500	5.019.903.500	4.858.598.500	4.466.904.000	7.876.318.000	10.812.467.000	6.558.220.000	4.142.811.500
-	Phí kiểm dịch thực vật	126.342.925.000	126.342.925.000		18.922.423.000	64.153.421.000	4.960.348.000	4.786.113.000	4.269.964.000	7.876.024.000	10.812.467.000	6.558.220.000	4.003.945.000
-	Phí giám sát khử trùng	4.592.176.500	4.592.176.500		58.352.500	4.065.682.500	59.555.500	72.485.500	196.940.000	294.000			138.866.500
-	Phí thẩm định cấp giấy phép, GCN thuộc BVTV	8.931.300.000	8.931.300.000										
-	Phí thẩm định phục vụ cấp giấy CN hành nghề xử lý vật thể thuộc diện KD	264.000.000	264.000.000										
-	Phí thẩm định cấp giấy CN hợp quy Sp, chi định phòng thử nghiệm lần đầu& thay đổi, bổ sung thuộc BVTV	143.000.000	143.000.000										
-	Phí chi định tổ chức thử nghiệm phân bón (bao gồm lần đầu, thay đổi, bổ sung) tổ chức chứng nhận thử nghiệm phân bón	195.000.000	195.000.000										
-	Phí cấp mới, cấp lại GCNSXPB	538.800.000	538.800.000										
-	Phí xét tuyển viên chức	4.500.000	4.500.000										
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
I	Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp	86.792.000.000	86.792.000.000		5.958.624.689	9.547.294.934	3.478.837.184	2.726.550.566	4.355.414.851	4.213.225.804	5.438.932.110	5.045.469.116	2.335.773.937
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	86.792.000.000	86.792.000.000		5.958.624.689	9.547.294.934	3.478.837.184	2.726.550.566	4.355.414.851	4.213.225.804	5.438.932.110	5.045.469.116	2.335.773.937
III	Số phí lệ phí phải nộp NSNN												
I	Số thu phí, lệ phí				5.694.232.650	20.465.731.050	1.505.971.050	1.457.579.550	1.339.980.200	2.362.895.400	3.243.740.100	1.967.466.000	1.242.843.450
-	Phí kiểm dịch thực vật				5.676.726.900	19.246.026.300	1.488.104.400	1.435.833.900	1.280.898.200	2.362.807.200	3.243.740.100	1.967.466.000	1.201.183.500
-	Phí giám sát khử trùng				17.505.750	1.219.704.750	17.866.650	21.745.650	59.082.000	88.200			41.659.950
-	Phí thẩm định cấp giấy phép, GCN thuộc BVTV												
-	Phí thẩm định phục vụ cấp giấy CN hành nghề xử lý vật thể thuộc diện KD												

H.C.
CỤC
BẢO
HỮC
TẬP VÀ PH

[illegible]

Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị												
STT	Nội dung	Văn Phòng Cục	Trung tâm Giám định KDTV	Trung tâm KDTV Sau NK I	Trung tâm KDTV Sau NK II	Trung tâm BVTV Phía Bắc	Trung tâm BVTV Vùng Khu IV	Trung tâm BVTV Miền Trung	Trung tâm BVTV Phía Nam	Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Bắc	Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Bắc	Trung tâm Khảo nghiệm phân bón quốc gia
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS											
I	Số thu phí, lệ phí											
1	Số thu phí, lệ phí	10.076.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí kiểm dịch thực vật											
-	Phí giám sát khử trùng											
-	Phí thẩm định cấp giấy phép, GCN thuốc BVTV	8.931.300.000										
-	Phí thẩm định phục vụ cấp giấy CN hành nghề xử lý vật thể thuộc diện KD	264.000.000										
-	Phí thẩm định cấp giấy CN hợp quy Sp, chỉ định phòng thử nghiệm lần đầu& thay đổi, bổ sung thuốc BVTV	143.000.000										
-	Phí chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón (bao gồm lần đầu, thay đổi, bổ sung) tổ chức chứng nhận thử nghiệm phân bón	195.000.000										
-	Phí cấp mới, cấp lại GCNSXPB	538.800.000										
-	Phí xét tuyển viên chức	4.500.000										
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại											
1	Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp	43.691.876.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43.691.876.809										
III	Số phí lệ phí phải nộp NSNN											
1	Số thu phí, lệ phí	14.344.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí kiểm dịch thực vật											
-	Phí giám sát khử trùng											
-	Phí thẩm định cấp giấy phép, GCN thuốc BVTV	2.679.390.000										
-	Phí thẩm định phục vụ cấp giấy CN hành nghề xử lý vật thể thuộc diện KD	79.200.000										
-	Phí thẩm định cấp giấy CN hợp quy Sp, chỉ định phòng thử nghiệm lần đầu& thay đổi, bổ sung thuốc BVTV	42.900.000										

VIỆT
VỆ
VẬT
TẬT TRIỂN

STT	Nội dung	Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị										
		Văn Phòng Cục	Trung tâm Giám định KDTV	Trung tâm KDTV Sau NK I	Trung tâm KDTV Sau NK II	Trung tâm BVTV Phía Bắc	Trung tâm BVTV Vùng Khu IV	Trung tâm BVTV Miền Trung	Trung tâm BVTV Phía Nam	Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Bắc	Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Bắc	Trung tâm Khảo nghiệm phân bón quốc gia
-	Phí chi định tổ chức thử nghiệm phân bón (bao gồm lần đầu, thay đổi, bổ sung) tổ chức chứng nhận thử nghiệm phân bón	39.000.000										
-	Phí cấp mới, cấp lại GCNSXPB	107.760.000										
-	Phí xét tuyển viên chức	4.500.000										
-	Số tiết kiệm chi 15%	11.392.000.000										
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.556.728.000	555.286.000	1.084.879.542	1.236.324.884	1.921.259.001	943.585.000	653.117.540	1.606.941.494	838.078.433	833.988.698	-
I	Nguồn ngân sách trong nước											
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.050.528.000	355.286.000	541.151.500	296.053.382	278.841.000	-	-	297.528.000	91.520.000	349.000.000	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.050.528.000	355.286.000	541.151.500	296.053.382	278.841.000			297.528.000	91.520.000	349.000.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.850.000	-	-	-	59.000.000	-	-	83.000.000	746.558.433	484.988.698	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.850.000				59.000.000			83.000.000	746.558.433	484.988.698	
6	Chi hoạt động kinh tế	497.350.000	200.000.000	543.728.042	940.271.502	1.583.418.001	943.585.000	653.117.540	1.226.413.494	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	497.350.000	200.000.000	543.728.042	940.271.502	1.583.418.001	943.585.000	653.117.540	1.226.413.494			

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

A. SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Số thu phí năm 2023

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	PHÍ	141.011.701.500	53.625.280.450	87.386.421.050	
1	Phí kiểm dịch thực vật	126.342.925.000	37.902.877.500	88.440.047.500	
2	Phí giám sát khử trùng	4.592.176.500	1.377.652.950	3.214.523.550	
3	Phí thẩm định cấp giấy phép, GCN thuộc BVTV	8.931.300.000	2.679.390.000	6.251.910.000	
4	Phí thẩm định phục vụ cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch	264.000.000	79.200.000	184.800.000	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận hợp quy sp, chỉ định phòng thử nghiệm lần đầu & thay đổi, bổ sung thuộc BVTV	143.000.000	42.900.000	100.100.000	
6	Phí chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón (bao gồm lần đầu, thay đổi, bổ sung), tổ chức chứng nhận thử nghiệm phân bón	195.000.000	39.000.000	156.000.000	
7	Phí cấp mới, cấp lại, GCNSXPB	538.800.000	107.760.000	431.040.000	
8	Phí xét tuyển viên chức	4.500.000	4.500.000		
9	Nộp NS số tiết kiệm chi TX từ nguồn phí		11.392.000.000	(11.392.000.000)	

HỒNG THÔN